

Số: /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

**Dự án thành phần “Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trạm Kiểm
dịch thực vật Cầu Treo, thuộc Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI”**

**Dự án “Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
phục vụ bảo vệ và kiểm dịch thực vật”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định số 3097/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021 và số 3409/QĐ-BNN-KH ngày 07/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt và điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ và kiểm dịch thực vật”;

Căn cứ Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỷ lệ 1/500;

Xét đề nghị của Cục Bảo vệ thực vật tại Tờ trình số 770/BVTV-TTr ngày 22/3/2023 và Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI tại Tờ trình số 14/TTr-KD6 ngày 06/3/2023 trình thẩm định, phê duyệt Dự án thành phần “Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trạm Kiểm dịch thực vật Cầu Treo, thuộc Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI” thuộc Dự án trên và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (tại Báo

cáo kết quả thẩm định số 376/BC-XD-TĐ ngày 24/3/2023) và Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Dự án thành phần (DATP) “Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trạm Kiểm dịch thực vật Cầu Treo, thuộc Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI” với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Dự án thành phần “Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trạm Kiểm dịch thực vật Cầu Treo, thuộc Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI” thuộc dự án “Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ và kiểm dịch thực vật”.

2. Loại, nhóm dự án, loại, cấp công trình:

- Loại công trình, dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và PTNT;

- Nhóm dự án: nhóm C;

- Cấp công trình: Cấp III.

3. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4. Đơn vị được giao chuẩn bị dự án: Cục Bảo vệ thực vật

5. Chủ đầu tư DATP (từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc dự án): Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI.

6. Tổ chức tư vấn lập báo cáo NCKT: Liên danh Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng và PTNT, Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng EAL Việt Nam, Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Xây dựng TAC.

Chủ nhiệm thiết kế: Kiến trúc sư Nguyễn Thị Việt Dung.

7. Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác kiểm dịch thực vật cho Trạm Kiểm dịch thực vật Cầu Treo thuộc Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI hoạt động và thực hiện nhiệm vụ được giao.

8. Địa điểm xây dựng: Khu vực Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

9. Nội dung, quy mô đầu tư và các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

9.1. Nội dung, quy mô đầu tư

a) Xây dựng Nhà làm việc (02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 204m², tổng diện tích sàn khoảng 408m²), các công trình phụ trợ (nhà để xe khoảng 35m², cổng, tường rào), hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà (sân nội khu, cấp điện, cấp nước, thoát nước) và một số hạng mục khác;

b) Thiết bị: Đầu tư mua sắm thiết bị công trình (máy phát điện dự phòng, máy bơm nước, điều hoà nhiệt độ...). Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

9.2. Các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

9.2.1. Nhà làm việc:

- Kiến trúc: Cao 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 204m², tổng diện tích sàn khoảng 408m²; bước gian 3,6m, nhịp nhà 6m; tầng 1 cao 3,9m, tầng 2 cao 3,6m; giao thông bằng 01 thang bộ kết hợp hành lang bên rộng 1,8m;

- Kết cấu: Móng cọc, đài móng, dầm móng, cột, dầm, sàn, sàn mái, mái sảnh... BTCT; tường xây gạch không nung, vữa XM; mái gác xà gỗ thép, lợp ngói xi măng; nền nhà đổ BTXM;

- Hoàn thiện:

+ Nền, sàn lát gạch ceramic; tường, trần trát vữa XM, sơn nước không bả, riêng tường mặt đứng ngoài nhà ốp gạch ceramic chống ẩm mốc;

+ Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng khung nhôm hệ (tương đương loại Xingfa), kính an toàn có hoa sắt thép bảo vệ, riêng gara ô tô dùng cửa nhôm cuốn có mô tơ điện;

+ Khu vệ sinh: tường, nền, sàn ốp lát gạch ceramic, trần thạch cao chịu nước khung xương nổi;

+ Bậc tam cấp, thang bộ xây gạch, cô và mặt bậc lát đá granite; tay vịn thang bộ bằng gỗ, song hoa thép.

- Bể chứa nước, bể tự hoại: thành xây gạch vữa XM, đáy đổ BTCT, nắp đáy tấm đan BTCT đúc sẵn.

- Hạ tầng kỹ thuật trong nhà:

+ Cấp điện trong nhà dùng cáp và dây dẫn ruột đồng, vỏ bọc PVC các loại đi ngầm, lắp đặt tủ điện tổng, tủ điện các tầng, đèn, quạt các loại, các thiết bị và phụ kiện điện kèm theo;

+ Chống sét: dùng kim thu sét, dây dẫn, thoát sét bằng thép tròn; tiếp địa bằng hệ cọc thép góc và cáp đồng trần;

+ Điện nhẹ: lắp đặt mạng LAN, camera giám sát theo quy định;

+ Cấp nước trong nhà dùng ống nhựa PP-R các loại; thoát nước trong nhà dùng ống nhựa PVC các loại đi ngầm tường, nền; lắp đặt bồn nước mái inox, các thiết bị và phụ kiện kèm theo;

+ Phòng chống mối: sử dụng thuốc chuyên dụng theo quy định;

+ Phòng cháy chữa cháy: lắp đặt bình chữa cháy xách tay, các bảng nội quy, tiêu lệnh, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn... theo quy định.

9.2.2. Các hạng mục phụ trợ:

a) Cổng, tường rào:

- Cổng (01 cái): gồm cổng chính rộng 4m, cổng phụ rộng 1,5m (thông thủy); cánh cổng kiểu trượt có khung thép, dưới bạt tông, trên song hoa thép; móng, lõi trụ cổng BTCT, ngoài xây gạch không nung vữa XM và ốp đá granite;

- Tường rào: Dài khoảng 94m, cao 2,0m, dưới xây gạch cao 0,6m, trên

song hoa thép cao 1,4m, khoảng cách trụ 3m/ cái, bố trí khe lún theo quy định; móng trụ, trụ rào, giằng tường BTCT; tường xây gạch không nung vữa XM, trát vữa XM, sơn nước không bả.

b) Nhà để xe: Cao 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 27m²; chiều cao đến đỉnh cột 2,4m; móng đơn BTCT, cột, vì kèo, xà gồ thép, mái lợp tôn múi có lớp xốp cách nhiệt; nền đổ BTXM, bó vữa xây gạch không nung vữa XM.

c) Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà:

- Sân nội khu: Diện tích khoảng 245m²; mặt sân lát gạch, dưới đổ BTXM có lót vải xác rắn trên nền đất tự nhiên đầm chặt; bồn hoa có thành xây gạch vữa XM, đổ đất màu trồng cây;

- Cấp điện từ điểm đấu nối điện khu vực vào công trình dùng cáp ruột đồng, vỏ bọc PVC chôn ngầm trong rãnh cáp; chiếu sáng ngoài nhà dùng đèn cao áp (cột thép, bóng Led, móng cột BTXM) và cáp điện chôn ngầm;

- Cấp nước từ đường ống cấp nước thành phố vào bể nước ngầm dùng ống nhựa chôn ngầm;

- Thoát nước đến hố ga thoát nước khu vực dùng rãnh chữ nhật (xây gạch) và cống tròn BTCT đúc sẵn chôn ngầm kết hợp hố ga; kết cấu rãnh và hố ga: thành xây gạch vữa XM, đáy đổ BTXM, nắp đáy tấm đan BTCT đúc sẵn.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

a) Số bước thiết kế : 02 bước, thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

b) Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

- Các quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 03: 2012/BXD về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị; QCVN 01: 2020/BCT về an toàn điện; QCVN 06: 2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình; các quy chuẩn khác có liên quan;

- Các tiêu chuẩn thiết kế xây dựng: TCVN 4601: 2012 Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước; TCVN 2737: 1995 Tải trọng và tác động; TCVN 9379: 2012 Kết cấu xây dựng và nền; TCVN 9362: 2012 Nền nhà và công trình; TCVN 10304: 2014 Móng cọc; TCVN 5574: 2018 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép; TCVN 5573: 2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá có cốt thép; các tiêu chuẩn khác có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng:

a) Tổng mức đầu tư xây dựng DATP lập theo quy định tại Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn; đơn giá xây dựng công trình do UBND tỉnh công bố, đơn giá nhân công, giá ca máy, thiết bị thi công và giá vật tư, vật liệu (giá quý I/2023) do Sở Xây dựng tỉnh Hà Tĩnh công bố và mặt bằng giá thị trường khu vực tại thời điểm trình.

b) Tổng mức đầu tư xây dựng được duyệt: 6.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm triệu đồng)

Chia ra:

- Chi phí xây dựng: 4.623.995.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 263.500.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 149.802.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 447.278.000 đồng;
- Chi phí khác: 107.519.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 907.906.000 đồng.

Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

13. Nguồn vốn: Vốn Ngân sách Nhà nước (trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 do Bộ Nông nghiệp và PTNT được giao quản lý).

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

15. Thời gian thực hiện: 03 năm.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Cục Bảo vệ thực vật (Đơn vị được giao chuẩn bị dự án):

- Đầu mối, chủ trì tổng hợp trình Bộ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có) và tổng hợp báo cáo Bộ về tình hình thực hiện dự án, đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ toàn dự án;
- Chủ trì hoàn thiện hồ sơ, trình quyết toán các chi phí chuẩn bị dự án theo quy định;
- Cung cấp các hồ sơ tài liệu có liên quan ở giai đoạn chuẩn bị dự án cho Chủ đầu tư DATP có liên quan;
- Hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo NCKT theo nội dung được duyệt tại Quyết định này và các ý kiến được nêu trong báo cáo kết quả thẩm định của Cục Quản lý xây dựng công trình;
- Thực hiện lưu trữ hồ sơ giai đoạn chuẩn bị dự án và các nhiệm vụ khác theo quy định.

2. Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI (Chủ đầu tư DATP từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc dự án):

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng về việc quản lý và thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư DATP theo quy định;
- Tổ chức quản lý và thực hiện DATP theo nội dung Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, của địa phương về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư, quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo an toàn, đưa công trình vào khai thác sử dụng đúng mục đích, an toàn, có hiệu quả;
- Ngay sau khi DATP được phê duyệt, khẩn trương báo cáo UBND các cấp và làm việc với các Sở, ngành tại địa phương để triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giao đất; chỉ tổ chức lựa chọn nhà thầu xây lắp sau khi

được cấp có thẩm quyền giao đất;

- Trình Bộ (qua Cục Quản lý xây dựng công trình) thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu DATP phù hợp với kế hoạch thực hiện và nguồn vốn được cấp; tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt và các quy định có liên quan;

- Tổ chức lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, trình Cục Quản lý xây dựng công trình thẩm định theo quy định;

- Làm việc với các cơ quan quản lý xây dựng, phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường... tại địa phương về các thủ tục có liên quan theo quy định (nếu cần);

- Chủ trì lập hồ sơ, trình quyết toán kinh phí hạng mục hoặc DATP giai đoạn thực hiện và kết thúc dự án theo quy định.

3. Vụ Kế hoạch: Tham mưu Bộ bố trí nguồn vốn ngân sách theo tiến độ thực hiện DATP và kế hoạch vốn trung hạn được duyệt.

4. Vụ Tài chính: Chủ trì quyết toán theo niên độ, quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành.

5. Cục Quản lý xây dựng công trình: Thực hiện nhiệm vụ cơ quan chủ trì thẩm định và cơ quan chuyên môn về xây dựng; thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giúp Bộ trưởng hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện DATP theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Cục Bảo vệ thực vật, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Phòng Đức Tiến;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Kho bạc NN (TU và ĐP);
- Lưu VT, XD (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục:**CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

Dự án thành phần: Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trạm Kiểm dịch thực vật Cầu Treo, thuộc Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD, ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi phí	Giá trị
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	6.500.000
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	4.623.995
1	Nhà làm việc	4.008.092
2	Các hạng mục phụ trợ	339.248
-	Cổng, tường rào	299.690
-	Nhà để xe máy	39.558
3	Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà (sân nội khu, cấp điện, cấp nước, thoát nước...)	276.655
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH	263.500
1	Máy phát điện dự phòng, động cơ Diezen, công suất 10kW	120.000
2	Máy bơm nước động cơ điện, công suất 1kW	11.500
3	Điều hòa nhiệt độ 2 chiều, công suất 18.000 BTU	60.000
4	Điều hòa nhiệt độ 2 chiều, công suất 12.000 BTU	72.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	149.802
1	Giai đoạn chuẩn bị dự án	3.188
2	Giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng	146.614
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	447.278
IV.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án	106.277
1	Lập nhiệm vụ, dự toán chi phí chuẩn bị dự án	1.000
2	Khảo sát địa hình, địa chất	56.872
3	Giám sát khảo sát	2.316
4	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	46.089
IV.2	Giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng	341.001
1	Lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình	144.731
2	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	8.739
3	Thẩm tra dự toán xây dựng	8.462
4	Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT lựa chọn nhà thầu tư vấn	2.583
5	Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT thi công xây dựng	16.693
6	Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT cung cấp thiết bị	740
7	Thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu	4.887
8	Giám sát thi công xây dựng	120.131
9	Thí nghiệm nén tĩnh cọc	34.035

TT	Nội dung chi phí	Giá trị
V	CHI PHÍ KHÁC	107.519
1	Lệ phí thẩm định dự án	880
2	Chi phí thẩm định dự án	7.116
3	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	1.679
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	1.623
5	Bảo hiểm công trình	6.936
6	Kiểm tra công tác nghiệm thu	25.000
7	Kiểm toán	55.900
8	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	8.385
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	907.906
1	Dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh	559.209
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	348.697